TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04-9-2018
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang;

Bà Trương Thị Tất.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Duy Tôn – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2018/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2018/QĐST–HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lâm Thị S, sinh năm 1964; nơi cư trú: tổ 3, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1964; nơi cư trú: tổ 3, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lâm Thị S trình bày:

Về hôn nhân: bà Lâm Thị S chung sống với ông Trần Văn Q năm 1987, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 02 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Sông Bé cấp ngày 06-4-1987, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì nảy sinh mâu thuẫn, do ông Q có mối quan hệ nam nữ với người

phụ nữa khác, không chăm lo cho gia đình, không có trách nhiệm với vợ con. Bà S và ông Q đã không còn chung sống với nhau từ tháng 2016 cho đến nay.

Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà S yêu cầu được ly hôn ông Q.

Về nuôi con chung: vợ chồng có hai con chung là Trần Thị Thu T, sinh năm 1985 và Trần Thanh T, sinh năm 1992. Hiện, hai con đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên bà S không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: bà S không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, ông Q không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc tranh chấp ly hôn của bà S và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Theo biên bản xác minh ngày 06 tháng 6 năm 2018, ông Nguyễn Đức T – cán bộ Tư pháp Hộ tịch xã L cung cấp như sau: bà Lâm Thị S ông Trần Văn Q là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống có hai con chung tên Trần Thị Thu T, sinh năm 1985 và Trần Thanh T, sinh năm 1992. Mâu thuẫn giữa bà S và ông Q do các đương sự không trình báo nên địa phương không được biết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày.

Bị đơn ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn ông Trần Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Lâm Thị S khởi kiện ông Trần Văn Q về việc tranh chấp ly hôn, ông Q có nơi cư trú tại ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: hôn nhân của bà Lâm Thị S và ông Trần Văn Q là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông Q có mối quan hệ với người phụ nữ khác, không chăm lo cho gia đình, không có trách nhiệm với vợ con, từ đó vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Từ năm 2016, bà S và ông Q đã không còn sống chung với nhau, có cơ sở xác định bà S và ông Q không còn thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không còn cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà S yêu cầu ly hôn với ông Q là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi con chung: bà S và ông Q có hai con chung là Trần Thị Thu T, sinh năm 1985 và Trần Thanh T, sinh năm 1992. Hiện hai con đã trưởng thành đủ 18 tuổi, bà S không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: bà S và ông Q không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Về án phí: nguyên đơn bà Lâm Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị S đối với bị đơn ông Trần Văn Q về việc tranh chấp ly hôn.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Lâm Thị S và ông Trần Văn Q.

- Về nuôi con chung: các con chung đã trưởng thành đủ 18 tuổi. Bà Lâm Thị S không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà Lâm Thị S và ông Trần Văn Q không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: bà Lâm Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002945 ngày 11-5-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Ánh Tuyết